TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ – CTCP

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301479273
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.26 10:59:23+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

M.S.D.N: 0301479273 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
P. TÂN HƯNG - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ III NĂM 2026

Tháng 10 - 2026

TCT TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP
Số 25-27, Đường số 12, Phường Tân Hưng, TP.HCM
Tel: 028.66865712 Fax: 028.66865711

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**116,360,887,712**	**111,064,982,519**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**1,301,951,618**	**7,496,654,329**
1. Tiền	111		1,301,951,618	7,496,654,329
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**364,784,041**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		290,864,414,394	291,229,198,435
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(290,864,414,394)	(290,864,414,394)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3**	**105,537,856,902**	**98,912,535,777**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	167,782,528,399	163,798,649,998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	21,436,952,638	22,382,071,674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	3.3	-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	3.4	132,259,766,104	128,673,204,344
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	3.5	(215,941,390,239)	(215,941,390,239)
7.Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4**	**8,978,280,793**	**2,624,496,421**
1. Hàng tồn kho	141		8,978,280,793	2,624,496,421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI.Tài sản ngắn hạn khác	**160**	**5**	**542,798,399**	**1,666,511,951**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.1	536,897,309	1,660,610,861
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	5.2	5,901,090	5,901,090
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**25,186,588,089**	**25,518,228,460**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**6**	**1,375,980,000**	**365,980,000**
1. Phải thu dài hạn khác	215		1,375,980,000	365,980,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.Tài sản cố định	**220**	**8**	**4,226,753,214**	**4,113,845,477**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**1,338,781,206**	**749,682,347**
- Nguyên giá	222		12,724,921,714	11,925,190,814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,386,140,508)	(11,175,508,467)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**	**-**
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**2,887,972,008**	**3,364,163,130**
- Nguyên giá	228		14,765,188,377	14,709,388,377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,877,216,369)	(11,345,225,247)
III.Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**7**	**18,835,726,202**	**19,213,616,559**
1. Đầu tư vào công ty con	261		42,148,645,884	42,148,645,884
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(23,312,919,682)	(22,935,029,325)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**	**8a**	**748,128,673**	**1,824,786,424**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		748,128,673	1,824,786,424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**141,547,475,801**	**136,583,210,979**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**611,316,596,068**	**607,054,162,249**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**611,201,701,068**	**606,939,267,249**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	128,993,586,163	125,743,915,801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	8,753,091,010	4,156,634,479
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		41,706,593,678	41,706,593,678
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	12	40,808,912,540	39,913,799,409
5. Phải trả người lao động	315		15,522,631,664	16,176,332,064
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	46,892,798,492	43,845,010,302
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9.Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	212,941,364,628	211,094,347,252
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	10	113,885,353,728	122,760,605,099
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,697,369,165	1,542,029,165
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**	**15**	**114,895,000**	**114,895,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		114,895,000	114,895,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(469,769,120,267)**	**(470,470,951,270)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**(469,769,120,267)**	**(470,470,951,270)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		11,421,558,415	11,421,558,415
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,600,295,812	1,600,295,812
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,680,022,171	22,680,022,171
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(755,470,996,665)	(756,172,827,668)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(756,522,827,668)	(758,009,537,982)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1,051,831,003	1,836,710,314
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**141,547,475,801**	**136,583,210,979**

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Nguyên	Lê Quang Thắng	Ngô Ngọc Thường

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP
Số 25-27, Đường số 12, Phường Tân Hưng, TP.HCM
Tel: 028.66865712 Fax: 028.66865711

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

(Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	24,919,084,652	27,475,880,139	83,046,134,781	77,783,670,430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**24,919,084,652**	**27,475,880,139**	**83,046,134,781**	**77,783,670,430**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	17,278,007,287	17,012,765,080	54,486,598,410	56,691,944,575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**7,641,077,365**	**10,463,115,059**	**28,559,536,371**	**21,091,725,855**
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	7,599,029	54,094,989	46,643,624	233,286,559
8. Chi phí tài chính	23	22	185,356,604	3,596,649,851	7,550,233,950	13,000,931,138
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		185,356,604	3,596,583,851	7,149,636,454	12,806,514,737
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	5,808,156,893	5,962,770,589	15,717,355,370	14,923,298,265
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+21+22 - (23+25+26)	**30**		**1,655,162,897**	**957,789,608**	**5,338,590,675**	**(6,599,216,989)**
12. Thu nhập khác	31	24	-	236,557,239	2,000	11,260,772,083
13. Chi phí khác	32	25	387,223,445	460,388,349	2,302,578,539	1,354,642,015
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(387,223,445)**	**(223,831,110)**	**(2,302,576,539)**	**9,906,130,068**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1,267,939,452**	**733,958,498**	**3,036,014,136**	**3,306,913,079**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	313,374,183	-	1,984,183,133	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**26**	**954,565,269**	**733,958,498**	**1,051,831,003**	**3,306,913,079**

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Nguyên	Lê Quang Thắng	Ngô Ngọc Thường

TCT TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP
Số 25-27, Đường số 12, Phường Tân Hưng, TP.HCM
Tel: 028.66865712 Fax: 028.66865711

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP

(Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26	3,036,014,136	3,306,913,079
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	8	742,623,163	185,518,383
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		20,962,269	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46,643,624)	(233,286,559)
- Chi phí đi vay	06		7,149,636,454	12,806,514,737
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**10,902,592,398**	**16,065,659,640**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6,625,321,125)	11,173,864,263
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,353,784,372)	5,902,900,025
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13,137,685,190	6,345,989,210
- Tăng, giảm Chi phí chờ phân bổ	12		2,200,371,303	(3,137,033,726)
- Chi phí đi vay đã trả	13		(6,150,000,000)	(740,000,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			887,276,175
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,998,704,071)	(762,737,855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3,112,839,323**	**35,735,917,732**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(855,530,900)	(98,091,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		364,784,041	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46,643,624	233,286,559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(444,103,235)**	**135,195,559**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,875,251,371)	(34,572,689,278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(8,875,251,371)**	**(34,572,689,278)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(6,206,515,283)**	**1,298,424,013**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	7,496,654,329	1,681,513,569
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11,812,572	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	1	**1,301,951,618**	**2,979,937,582**

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Nguyên	Lê Quang Thắng	Ngô Ngọc Thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Thông tin khái quát:

Hình thức sở hữu vốn: Tổng công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Tổng công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty Nhà nước, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30/09/2026 là 138 người

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý dự án các công trình xây dựng kỹ thuật dân dụng; Tư vấn quản lý dự án chuyên ngành dầu khí từ trên bờ đến ngoài biển, dự án thăm dò, khai thác dầu khí, lọc dầu, dự án công nghiệp và dân dụng. Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu. Quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế phần nhiệt và điện lạnh công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ khí công trình dầu khí. Thiết kế công nghệ công trình công nghiệp hóa chất và hóa dầu, chế biến khí. Thiết kế điện công trình công nghiệp.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán). Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, các dự án xây dựng khác. Chế tạo các sản phẩm công nghệ dầu khí (không hoạt động tại trụ sở). Khảo sát xây dựng. Thiết kế: kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện áp <22KV, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Kiểm định chất lượng xây dựng. Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, dầu khí (lắp đặt từng phần hoặc trọn gói (EPC). Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khac. Chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dung trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Kinh doanh bất động sản. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình công nghiệp 2 (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ). Khảo sát địa chất xây dựng công trình. Khảo sát địa hình. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Sửa chữa máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE (gọi tắt là PVE-PMC) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755120 ngày 05/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (cấp lại 15/12/2015) với tổng vốn điều lệ là 49.680.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn quản lý và giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Công ty cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (gọi tắt là PVE-SC) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755346 ngày 05/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với tổng vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn kiểm tra đánh giá hiện trạng các công trình dầu khí, công trình công nghiệp và dân dụng, khảo sát địa hình xây dựng công trình và kiểm định

chất lượng công trình.

- Petrovietnam Engineering (Malaysia) SDN.BHD được thành lập theo luật nước sở tại là Malaysia. Hoạt động chính của Công ty là thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên

giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử, nếu có. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm thiết kế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công ty khác mà Công ty chỉ nắm giữ từ 20% trở xuống vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), không có ảnh hưởng đáng kể và có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi các khoản đầu tư Công ty đang nắm giữ có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương páhp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi nhận vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả lien quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
1.1	Tiền mặt	-	-
1.2	Tiền gửi ngân hàng	1,301,951,618	7,496,654,329
	- Tiền gửi VND	*1,242,451,103*	*7,457,394,679*
	- Tiền gửi ngoại tệ	*59,500,515*	*39,259,650*
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**1,301,951,618**	**7,496,654,329**

2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	290,864,414,394	291,229,198,435
	- Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(290,864,414,394)	(290,864,414,394)
	Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**-**	**364,784,041**

3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
3.1	Phải thu khách hàng	167,782,528,399	163,798,649,998
3.2	Trả trước cho người bán	21,436,952,638	22,382,071,674
3.3	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
3.4	Phải thu khác	132,259,766,104	128,673,204,344
	- Phải thu cổ phần hóa	*148,400*	*148,400*
	- Phải thu Ban chỉ tổn CPSX	*294,150,772*	*294,150,772*
	- Các khoản phải thu khác	*98,222,532,827*	*98,357,050,827*
	- Tạm ứng	*33,522,677,105*	*29,951,597,345*
	- Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*220,257,000*	*70,257,000*
3.5	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(215,941,390,239)	(215,941,390,239)
	Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**105,537,856,902**	**98,912,535,777**

4.	Hàng tồn kho	30/09/2026	01/01/2026
4.1	Hàng tồn kho	8,978,280,793	2,624,496,421
	- Nguyên vật liệu	-	-
	- Công cụ, dụng cụ	-	-
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	*8,978,280,793*	*2,624,496,421*
4.2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	Cộng hàng tồn kho	**8,978,280,793**	**2,624,496,421**
5.	Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2026	01/01/2026
5.1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	536,897,309	1,660,610,861
5.2	Các khoản thuế phải thu	5,901,090	5,901,090

	- Thuế GTGT còn được khấu trừ	*5,901,090*	*5,901,090*
	- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	-
5.3	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	Cộng tài sản ngắn hạn khác	**542,798,399**	**1,666,511,951**

6.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**1,375,980,000**	**365,980,000**
	- Phải thu dài hạn khác	1,375,980,000	365,980,000
	Cộng các khoản phải thu dài hạn	**1,375,980,000**	**365,980,000**

7.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	- Đầu tư vào công ty con	42,148,645,884	42,148,645,884
	- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
	- Đầu tư dài hạn khác		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(23,312,919,682)	(22,935,029,325)
	Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**18,835,726,202**	**19,213,616,559**

8a.	**Tài sản dài hạn khác**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	748,128,673	1,824,786,424
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	- Tài sản dài hạn khác	-	-
	Cộng tài sản dài hạn khác	**748,128,673**	**1,824,786,424**

Liên quan trích lập dự phòng

- Ngày 20/03/2023, Trọng tài quốc tế ICC Thụy Sỹ ra phán quyết số 24994/GR/PAR bất lợi cho PVE. Tuy nhiên, BCTC chưa thể hiện kết quả vụ kiện, do PVE vẫn còn đang kháng án tiếp tục với Technical,

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình, thuê tài chính và vô hình

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Nhóm Nhà cửa	Nhóm Máy móc	Nhóm Phương tiện VT	Nhóm Dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô hình	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7=5+6
I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
1. Số dư đầu kỳ	**4,428,220,997**	**1,141,000,000**	**2,150,549,362**	**4,205,420,455**	**11,925,190,814**	**14,709,388,377**	**26,634,579,191**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	**799,730,900**	**799,730,900**	**55,800,000**	**855,530,900**
Trong đó: - Mua sắm mới				799,730,900	799,730,900	55,800,000	855,530,900
- Điều chuyển					-		-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó: - Điều chuyển					-		-
- Thanh lý					-		-
- Góp vào Công ty con					-		-
4. Số cuối kỳ	**4,428,220,997**	**1,141,000,000**	**2,150,549,362**	**5,005,151,355**	**12,724,921,714**	**14,765,188,377**	**27,490,110,091**
Trong đó: - Đã hết khấu hao					-		-
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN					-		-
1. Số dư đầu kỳ	**4,428,220,997**	**1,141,000,000**	**2,150,549,362**	**3,455,738,108**	**11,175,508,467**	**11,345,225,247**	**22,520,733,714**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	**210,632,041**	**210,632,041**	**531,991,122**	**742,623,163**
Trong đó: - Khấu hao trong kỳ				210,632,041	210,632,041	531,991,122	742,623,163
- Điều chuyển					-		-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại tài sản					-		-
- Điều chuyển					-		-
- Thanh lý					-		-
- Góp vào Công ty con					-		-
4. Số cuối kỳ	**4,428,220,997**	**1,141,000,000**	**2,150,549,362**	**3,666,370,149**	**11,386,140,508**	**11,877,216,369**	**23,263,356,877**
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-		-
1- Đầu kỳ	-	-	-	**749,682,347**	**749,682,347**	**3,364,163,130**	**4,113,845,477**
2- Cuối kỳ	-	-	-	**1,338,781,206**	**1,338,781,206**	**2,887,972,008**	**4,226,753,214**

-

9. **Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết nắm giữ
Cty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí PVE (PVE-PMC)	71.61%	71.61%
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	86.75%	86.75%
Petrovietnam Engineering (Malaysia) SDN.BHD.	100.00%	100.00%

- Theo nghị quyết số 10004/NQ-DKVN ngày 04/11/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam v/v chấp thuận việc chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn tại PCIC cho PVE với tỷ lệ là 44% Nhưng PVE có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PCIC đồng thời trong Hội đồng quản trị có 3 thành viên thì PVE cử 2 thành viên trong Hội đồng quản trị đại diện phần vốn của PVE.
- Theo Nghị quyết số 35/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 30.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%
Giải thể và sáp nhập Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí (PCIC) vào Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 49.680.000.000đ
- Theo Nghị quyết số 36/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí (PVE-SC) với số vốn điều lệ là 20.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%
- Theo quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2015 thành lập công ty PVE (Malaysia) SDN.BHD.

10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
	- Vay ngắn hạn ngân hàng	109,885,353,728	118,760,605,099
	- Vay ngắn hạn đối tượng khác	4,000,000,000	4,000,000,000
	Cộng	**113,885,353,728**	**122,760,605,099**

11	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	30/09/2026	01/01/2026
	- Phải trả người bán	128,993,586,163	125,743,915,801
	- Người mua trả tiền trước	8,753,091,010	4,156,634,479
	Cộng phải trả người bán và người mua trả tiền trước	**137,746,677,173**	**129,900,550,280**

12	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	30/09/2026	01/01/2026
	- Thuế GTGT	189,266,187	1,277,228,794
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,796,217,135	23,241,515,017
	- Thuế thu nhập cá nhân	1,824,057,304	3,067,543,104
	- Các loại thuế khác	12,999,371,914	12,327,512,494
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**40,808,912,540**	**39,913,799,409**
	Ghi chú : - Thuế TNDN phải nộp cho nhà nước các đơn vị trực thuộc kết chuyển về Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - CTCP để quyết toán chung toàn Công ty.		

13	Chi phí phải trả	30/09/2026	01/01/2026
	- Chi phí phải trả	46,892,798,492	43,845,010,302
	Cộng	**46,892,798,492**	**43,845,010,302**

14	Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2026	01/01/2026
	- Kinh phí công đoàn	1,639,890,929	1,516,612,227
	- Bảo hiểm xã hội	8,819,303,094	9,009,778,049
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Phải trả công ty cổ phần	233,800,000	233,800,000
	- Phải trả phải nộp khác	202,248,370,605	200,334,156,976
	Cộng các khoản phải trả, phải nộp	**212,941,364,628**	**211,094,347,252**

15	Nợ dài hạn	30/09/2026	01/01/2026
	- Phải trả dài hạn khác	114,895,000	114,895,000
	- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
	Cộng nợ dài hạn	**114,895,000**	**114,895,000**

16	Nguồn kinh phí	30/09/2026	01/01/2026
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	
	- Chi sự nghiệp	-	
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	**250,000,000,000**	**11,421,558,415**	**1,600,295,812**	**22,680,022,171**	-	**(757,509,537,982)**	-	**(471,807,661,584)**
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước						1,836,710,314		1,836,710,314
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác						(500,000,000)		(500,000,000)
Tại ngày 31/12/2025	**250,000,000,000**	**11,421,558,415**	**1,600,295,812**	**22,680,022,171**	-	**(756,172,827,668)**	-	**(470,470,951,270)**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						1,051,831,003		1,051,831,003
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác						(350,000,000)		(350,000,000)
Tại ngày 30/06/2026	**250,000,000,000**	**11,421,558,415**	**1,600,295,812**	**22,680,022,171**	-	**(755,470,996,665)**	-	**(469,769,120,267)**

	Các thông tin trong báo cáo KQ kinh doanh	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83,046,134,781	77,783,670,430
19	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
20	Giá vốn hàng bán	54,486,598,410	56,691,944,575
21	Doanh thu hoạt động tài chính	46,643,624	233,286,559
22	Chi phí hoạt động tài chính	7,550,233,950	13,000,931,138
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15,717,355,370	14,923,298,265
24	Thu nhập khác	2,000	11,260,772,083
25	Chi phí khác	2,302,578,539	1,354,642,015

26	Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	3,036,014,136	3,306,913,079
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm:	6,884,901,529	
	- Tổng thu nhập chịu thuế	9,920,915,665	3,306,913,079
	- Thuế TNDN phải nộp	1,984,183,133	-
	- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,051,831,003	3,306,913,079
	- Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

27	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262,658,631	289,682,085
	+ Nguyên liệu, vật liệu	*111,587,552*	*139,925,259*
	+ Công cụ, dụng cụ	*151,071,079*	*149,756,826*
	- Chi phí nhân công	35,880,635,437	40,583,086,960
	+ Chi phí nhân công trực tiếp	*35,880,635,437*	*40,583,086,960*
	+ Chi phí thuê chuyên gia nước ngoài	-	
	- Chi phí khấu hao TSCĐ, ca máy thuê ngoài	742,623,163	185,518,383
	Trong đó chi phí KH TSCĐ	*742,623,163*	*185,518,383*
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*22,695,768,001*	9,758,002,182
	- Chi phí bằng tiền	*13,480,405,482*	29,528,550,518
	Cộng	**73,062,090,714**	**80,344,840,128**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 / 10 /2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Nguyên	Lê Quang Thắng	Ngô Ngọc Thường